

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	230,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	29.7%	197.8%	330.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	26.00
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

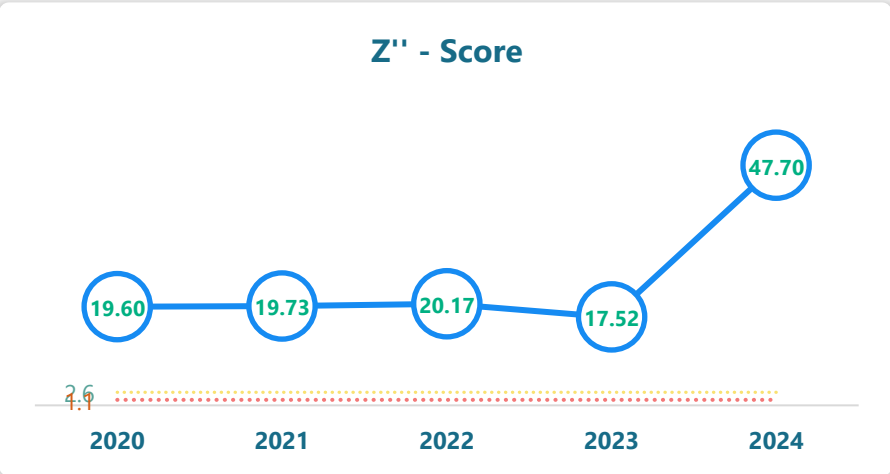
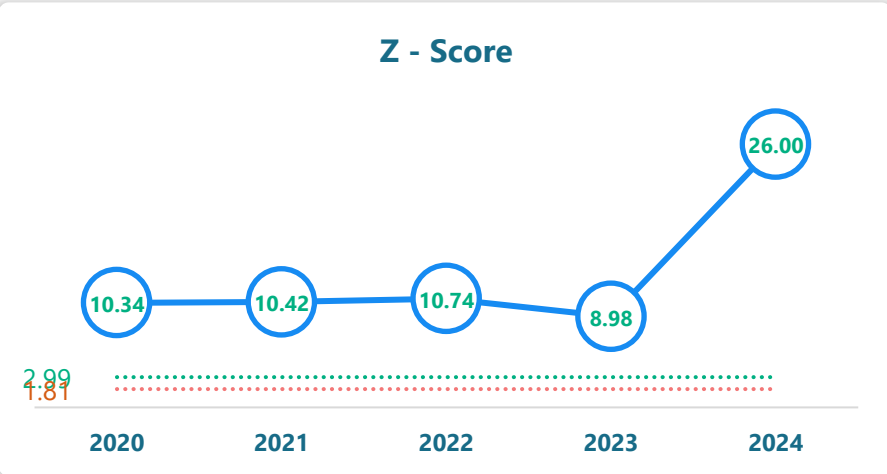
Hệ số nguy cơ phá sản	47.70
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	370	▲ 194
	tỷ VNĐ	▲ 111%

LN sau thuế	2024	YoY
	185	▲ 130
	tỷ VNĐ	▲ 238%

ROE	2024	+/- YoY
	68.3%	▲ 39.4%

ROA	2024	+/- YoY
	55.9%	▲ 31.7%



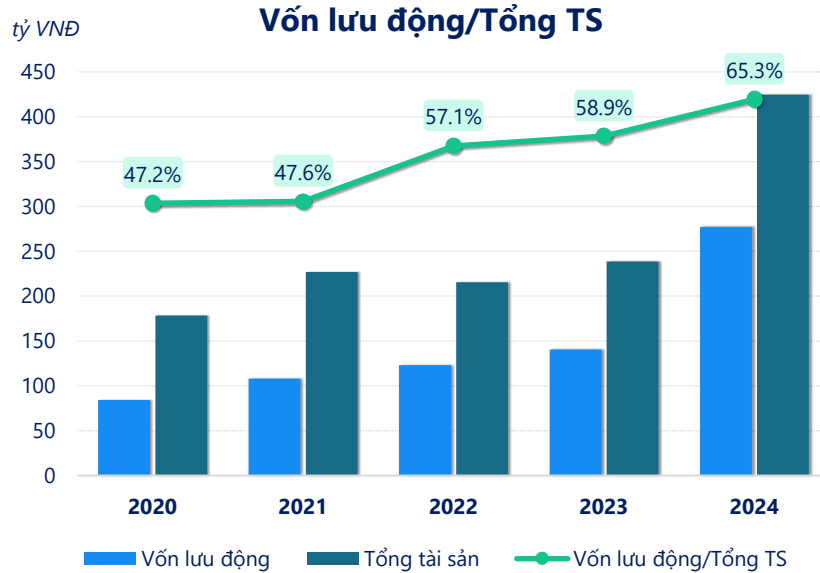
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **HGM** năm **2024** đạt **26.00**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HGM** năm **2024** đạt **47.70**, cao hơn so với năm 2023 (17.52). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **HGM** ghi nhận doanh thu thuần **370.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **185.3** tỷ đồng, lần lượt **tăng 111%** và **tăng 238%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **68.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

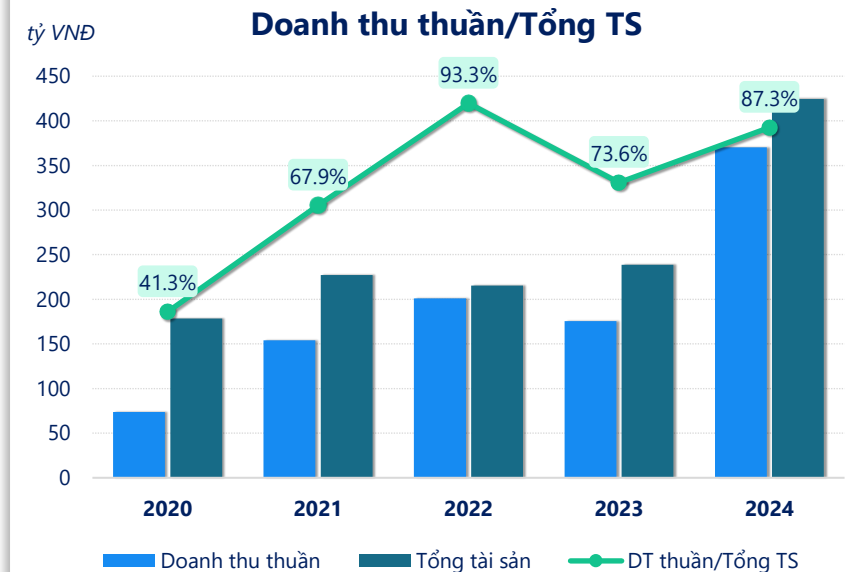
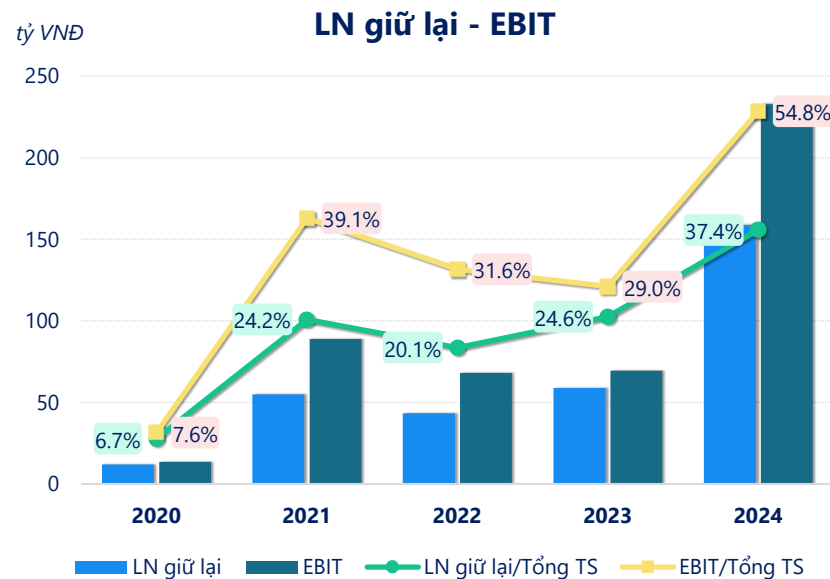
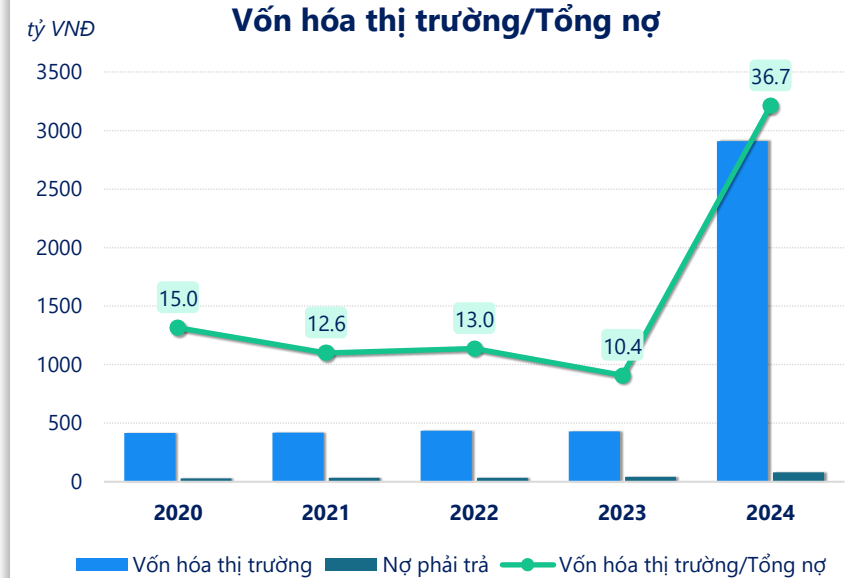
CTCP Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang (HNX: HGM)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 36.68, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	425	239	77.7%
Tài sản ngắn hạn	343	169	103%
Tiền và tương đương tiền	105	23.1	356%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	203	100	103%
Phải thu ngắn hạn	12.1	11.1	9.1%
Hàng tồn kho	23.5	34.7	-32.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.10	-100%
Tài sản dài hạn	81.0	69.9	15.9%
Phải thu dài hạn	3.73	3.16	18.1%
Tài sản cố định	17.8	14.5	22.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	11.9	10.5	13.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	46.9	40.4	16.1%
Tài sản dài hạn khác	0.68	1.38	-50.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	79.3	41.3	91.9%
Nợ ngắn hạn	66.4	28.4	134%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	9.22	7.53	22.5%
Nợ dài hạn	12.8	12.9	-0.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	345	198	74.8%
Vốn chủ sở hữu	345	198	74.8%
Vốn điều lệ	126	126	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	73.8	154	201	176	370
Giá vốn hàng bán	54.5	70.2	76.0	93.5	129
Lợi nhuận gộp	19.2	83.9	125	82.1	242
Doanh thu HĐTC	2.67	3.05	4.81	7.07	11.0
Chi phí TC	-6.97	-20.8	41.3	1.19	-11.1
Chi phí lãi vay	0.00	0.01	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.47	4.20	4.34	1.72	3.04
Chi phí QLDN	11.6	11.9	14.3	15.4	23.8
LN thuần từ HĐKD	15.8	91.6	69.8	71.0	237
Lợi nhuận khác	-2.35	-2.82	-1.73	-1.61	-4.35
LN trước thuế	13.5	88.8	68.1	69.3	233
Lợi nhuận sau thuế	11.7	70.4	53.9	54.9	185
LNST của CĐ cty mẹ	11.7	70.4	53.9	54.9	185

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5.12	67.3	66.4	60.7	195
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	24.8	-44.7	-0.41	-28.1	-94.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.54	-22.5	-65.6	-29.8	-19.1
Tiền đầu kỳ	7.54	18.7	18.8	20.1	23.1
Lưu chuyển tiền thuần	11.1	0.20	0.43	2.75	81.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.07	-0.16	0.92	0.18	0.63
Tiền cuối kỳ	18.7	18.8	20.1	23.1	105